TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 55/2023/DS-PT Ngày 08 tháng 8 năm 2023 V/v Tranh chấp h ợp đồng vay tài sản”	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Vũ;
Bà Điêu Thị Bích Lượt.
- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:* Bà Tôn Thị Thanh Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số: 42/2023/TLPT-DS ngày 20/6/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2023/QĐXX - PT ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

NgU đơn: Ông Phạm Ngọc U, sinh năm 1949
Địa chỉ: Khu Suối 1, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ
Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975
Địa chỉ: khu Suông 1, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ
(Ông U, chị H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Phạm Ngọc U trình bày:*Tôi và gia đình chị Nguyễn Thị H ở cùng xã, chúng tôi không có quan hệ anh em, bạn bè gì. Chị H biết gia đình tôi có tiền, tôi biết gia đình chị H làm ăn, buôn bán có uy tín, có lần chị đến vay tiền của tôi sau đó chị trả xòng phẳng nên những lần sau chị đến vay tiền tôi đã tin tưởng và cho vay tiếp. Tôi cho chị H và anh Nguyễn Văn B vay tiền rất nhiều lần nhưng tôi không nhớ ngày tháng cụ thể, những khoản vay có tên anh B thì anh B đã trả cho tôi xong, còn lại là những khoản vay đứng tên của chị H thì chị còn nợ. Tôi cho chị H vay lần nào đều bảo với chị H chỉ cho vay hơn một tháng nhưng khi đến hạn không thấy chị H đến trả tiền, tôi đến đòi nhiều lần nhưng chị H chỉ khất nợ và không đúng hạn trả nợ bao giờ. Ngày 16/3/2017 âm lịch (tức là ngày 12/4/2017 dương lịch) tôi chốt tất cả các khoản nợ tổng cộng là chị H vay của tôi tiền gốc là 500.000.000 đồng và lãi suất thoả thuận miệng với nhau là 1%/tháng. Kể từ khi vay đến tháng 11/2022 chị H

mới trả cho tôi được tổng cộng 35.000.000 đồng tiền lãi. Nhưng kể từ đó chị H cũng không trả tiền cho tôi. Chị H nói vay tiền của tôi để về làm ăn kinh tế: mua đồi cây và sẻ Gỗ và vay hộ cho chị gái của chị H. Tuy nhiên các lần đến vay và nhận tiền của tôi đều do chị H nhận anh B không đến vay và nhận tiền từ tôi, còn việc chị H về có nói với anh Bẩy về việc chị vay tiền của tôi không thì tôi không rõ. Khoản tiền tôi cho chị H vay là tài sản riêng của tôi tích cóp được từ tiết kiệm nhiều năm, không liên quan đến bà T vợ của tôi.

Nay ông U yêu cầu chị H phải trả cho ông tiền gốc là 500 triệu đồng và lãi xuất tính từ ngày 16/3/2017 âm lịch *(tức là ngày 12/4/2017 dương lịch)* đến ngày Toà án xét xử là ngày 16/5/2023 với mức lãi xuất là 0,833%/tháng. Ông U tự nguyện trừ cho chị H số tiền lãi chị H đã trả cho ông là 35.000.000 đồng vào năm 2017 và năm 2022 *(cụ thể: trong năm 2017 chị H trả lãi được 25.000.000 đồng, năm 2022 chị H đã trả lãi được 10.000.000 đồng).*

Vậy,tiền gốc ông U yêu cầu chị H phải trả cho ông là 500 triệu đồng và tiền lãi *(thời điểm tính lãi là 12/4/2017 đến ngày xét xử 16/5/2023)*là 73 tháng 04 ngày, cụ thể như sau:500.000.000đ x 0,833/tháng x73 tháng 04 ngày =304.600.000 đồng, trừ cho chị H tiền lãi đã trả là 35.000.000 đồng. Còn lại chị H phải trả cho ông là: 269.600.000 đồng.

Tổng cộng tiền gốc, lãi ông U yêu cầu chị H phải trả cho ông là: 500.000.000 đồng +269.600.000 đồng = 769.600.000đ*(Bẩy trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).*

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Từ năm 2015 chị có vay của ông U tiền mặt hai lần: Lần đầu chị vay tiền mặt của ông U là 100.000.000 đồng, khi vay có giấy vay tiền, vay không thời hạn trả nợ, lãi xuất thoả thuận miệng là 20.000đ/ngày/triệu; lần thứ hai chị vay của ông U là 40.000.000 đồng. Tổng cộng là 140.000.000 đồng, lúc đầu chị nghĩ chỉ vay nóng của ông U vì chị vẫn có khả năng trả tiền lãi cho ông U, vì khi đó chị vẫn còn làm ăn được. Tuy nhiên sau đó chị làm ăn kém đi, không có khả năng trả lãi cho ông U nữa thì ông U lại tiếp tục cho chị vay tiền để trả tiền lãi cho chính ông U, sau đó chị và ông U xé bỏ giấy vay tiền cũ đi viết lại giấy vay tiền mới bằng số tiền vay cũ cộng với tiền lãi chưa trả. Như vậy, từ năm 2015 đến năm 2017 chị đã ký vào giấy vay tiền của ông U nhiều lần, khi số tiền lên đến 800.000.000 đồng, thấy số tiền lớn quá chị không ký vào giấy vay tiền của ông U nữa.

Ngày16/3/2017 ông U và chị chốt nợ gốc và lãi chị chưa trả là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), số tiền này chia làm hai phần, chị phải làm giấy vay tiền với hai người là ông U và chị H (là người chung sống với ông U), cụ thể: Ngày 16/3/20217 âm lịch (tức là ngày 12/4/2017 dương lịch) viết giấy vay tiền của ông U là 500.000.000đ; Ngày 30/3/2017 chị chốt nợ với chị H và viết giấy vay tiền với chị H là 500.000.000 đồng và lãi xuất của hai giấy vay tiền đều viết tự thoả thuận với nhau không viết cụ thể vào giấy vay tiền của chị H và ông U.

Số tiền chị chốt nợ với chị H thì chị và chị H đã giải quyết xong bằng việc hoà giải thành tại Toà án nhân dân huyện C và đã được Toà án ra Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự, theo quyết định chị còn phải trả tiền gốc cho chị H là 240 triệu vào ngày 30/6/2023.

Đối với yêu cầu trả lãi của ông U thì chị không đồng ý và đề nghị ông U không tính lãi của chị nữa vì ông U cho chị vay lãi cao, khi chị không trả lãi được

thì ông đã chốt tất cả tiền gốc và tiền lãi vào giấy vay tiền mà chị đã chốt nợ với ông U và chị H, chị đề nghị ông U cho chị trả dần tiền gốc trong thời hạn 05 năm, mỗi năm trả 100.000.000 đồng, thời điểm trả nợ bắt đầu từ tháng 6/2024 đến tháng 6/2029. Về tiền án phí chị yêu cầu ông U phải chịu một nửa. Số tiền chị chốt vay nợ gốc của ông U vào ngày 16/3/2017 âm lịch (tức ngày 12/4/2017 dương lịch), nhiều lần khi thì chị đến nhà ông U trả lãi cho ông U, khi thì chị H hoặc ông U đến nhà chị để thu lãi, các lần trả lãi chị đều phải trả lãi với mức lãi xuất cao nhưng chị chỉ viết vào sổ được 35 triệu đồng (giấy thể hiện các lần trả tiền lãi chị đã cung cấp cho Toà án). Nay ông U yêu cầu chị trả cho ông tiền lãi thì chị đề nghị ông U không tính lãi nữa vì ông U đã chốt tất cả gốc và lãi vào khoản nợ một tỷ đồng *(trong đó khoản vay của ông U là 500.000.000 đồng và của chị H người sống chung với ông U là 500.000.000 đồng).*

Việc vay nợ giữa chị và ông U thì chồng chị là anh B không biết, người đến hỏi vay tiền của ông U chỉ một mình chị, các lần trả tiền lãi cho ông U chỉ có chị đến trả hoặc nhờ người mang đến nhà trả cho ông U. Chị và anh B mỗi người kinh doanh một mặt hàng khác nhau không chung nhau vốn, số tiền chị vay của ông U để chị đầu tư làm ăn riêng không liên quan đến anh B, đến khi chị làm ăn thua lỗ không trả được gốc, lãi cho ông U thì ông U đến đòi tiền chị khi đó anh Bẩy mới biết chị vay tiền của ông U.

Bà Vũ Thị T trình bày: Bà được biết ông U là chồng của bà cho chị Nguyễn Thị H vay số tiền 500.000.000 đồng để gia đình bà H kinh doanh. Bà tự xác định số tiền mà ông U cho chị H vay là tiền riêng của ông U, nên ông U tự quản lý và tự quyết định mọi giao dịch bà không liên quan gì.

Anh Nguyễn Văn B trình bày: Anh là chồng của chị Nguyễn Thị H, giữa anh và ông U có quen biết do là người cùng làng nhưng anh không vay tiền của ông U. Việc vợ anh là chị H vay tiền để làm gì thì anh không biết vì chị H không nói với anh. Năm 2015 vợ anh mở cửa hàng bán đồ gỗ, và chăn ga gối anh nghĩ vợ có vốn sẵn không biết chị H vay tiền của ông U. Anh và chị H làm ăn kinh doanh riêng, không liên quan đến việc kinh doanh của nhau. Hàng tháng anh có thu nhập thì anh cho chị H để nuôi con và lo cho gia đình. Đến năm 2021, khi chị H đến đòi nợ chị H thì anh mới biết chị H vay tiền của ông U, khoản tiền vay nợ giữa chị H với ông U là nợ riêng của chị H anh không liên quan gì, nếu anh làm ăn được thì sẽ hỗ trợ cho chị H trả nợ nếu anh không có tiền cho chị H thì chị H phải tự chịu trách nhiệm về khoản tiền vay nợ của ông U.

Quá trình làm việc tại Toà án cấp sơ thẩm ông U và chị H không thống nhất được với nhau về việc trả tiền lãi và phương thức trả nợ, chị H cung cấp cho Toà án được 03 giấy trả tiền lãi bản gốc (thể hiện đã trả lãi cho ông U 35.000.000 đồng), ông U cung cấp cho Toà án 01 giấy vay tiền bản gốc ngày 16/3/2017 âm lịch. Ngoài ra ông U, chị H không ai cung cấp cho Toà án chứng cứ nào khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ, xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 2, 4 Điều 91; điểm a khoản 1 Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228;Điều 238; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 43, khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Về trả nợ gốc, lãi: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc U. Buộc chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả khoản tiền gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là: 269.600.000đ*(Hai trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).* Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi chị H phải trả cho ông U (tính từ ngày 16/3/2017 (âm lịch) tức là ngày 12/4/2017 đến ngày 16/5/2023) = 769.600.000đ*(Bảy trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).*

Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo đúng quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 29/5/2023 chị Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ phần lãi suất đối với Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: Ông U và chị H đã thống nhất thoả thuận về nội dung giải quyết vụ án: Chị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông U số tiền là: 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) tiền gốc và 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu) tiền lãi. Tổng cộng là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về tố tụng Thẩm phán,Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án, việc thỏa thuận của đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Ngày 29/5/2023 chị Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc xem xét lại toàn bộ lãi suất của Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, kháng cáo chị H là hợp lệ, trong hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Xét thấy tại phiên toà phúc thẩm ông U, chị H đã thống nhất thoả thuận về nội dung giải quyết vụ án: Chị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông U số tiền là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) tiền gốc và 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) tiền lãi. Tổng cộng là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Hai bên tự nguyện không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, hai bên cam kết không khiếu nại, khiếu kiện gì. Căn cứ

Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm.

[3].Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ. Xử:

1.Công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm: Chị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông U 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) tiền gốc và 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) tiền lãi. Tổng cộng là 650.000.000đ (Sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2].Về án phí dân sự: Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; 30.000.000đ (Ba mươi) triệu đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Tổng cộng: 30.600.000 (Ba mươi triệu, sáu trăm nghìn đồng) án phí.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tU án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND H. C;
- Chi cục THADS H.C;
- Các đương sự;
- Lưu HS-AV.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu Huyền

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết Thẩm phán, Hội đồng xét xử,người tiến hành tố tụng và của ngU đơn, bị đơn đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung và điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228;Điều 238; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1, 2, 4 Điều 91; điểm a khoản 1 Điều 92; Điều 357; Điều 463; Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 43, khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc U về việc buộc chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho ông U tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi (tính từ ngày 12/4/2017 đến ngày 16/05/2023).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của ông U được chấp nhận nên chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn là chị Nguyễn Thị H có hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộluật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và bản tự khai của các đương sự trong quá trình giải quyết, xác định quan hệ áp dụng trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc trường hợp vay không kỳ hạn và có lãi được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông U và chị H đều vắng mặt tại phiên toà và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vắng mặt là phù hợp khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Nội dung yêu cầu giải quyết của đương sự:

2.1. Về yêu cầu trả tiền gốc: Quá trình giải quyết ông Phạm Ngọc U giữ ngU yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc chị Nguyễn Thị H trả cho ông số tiền gốc là 500.000.000 đồng mà ông đã cho chị H vay vào ngày 16/3/2017 (âm lịch). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình ông U đã cung cấp cho Tòa án bản gốc "giấy vay tiền" với nội dụng:"Tên tôi là Nguyễn Thị H. Khu 5, xã H, huyện C,

Phú Thọ. Nay tôi có vay của anh Phạm Ngọc U, số CMND 04 0080749 với số tiền là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng chẵn), mục đích tôi vay để kinh doanh, lãi xuất theo thoả thuận. Vậy tôi viết giấy này để tiện cho việc thanh toán cho việc sau này. Nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn". Đây là chứng cứ rõ không cần phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết tại Toà án ông U khẳng định khoản tiền mà ông cho chị H vay là tiền mà ông tích cóp được mà có, không liên quan đến bà Vũ Thị Thanh vợ của ông. Chị H khẳng định việc chị vay tiền của ông U để làm ăn là khoản vay của chị và ông U không liên quan đến anh Bẩy là chồng chị.

Bà Vũ Thị Thanh là vợ ông U, anh Nguyễn Văn Bẩy là chồng chị H đều khẳng định:Khoản tiền ông U cho chị H vay là khoản tiền riêng của ông U, không liên quan đến bà Thanh và việc ông U cho chị H vay tiền anh Bẩy không biết.Bà Thanh và anh Bẩy đều khẳng định không tham gia và cũng không biết việc vay nợ tiền giữa ông U và chị H.

Do vậy, căn cứ vào các chứng cứ mà các đương sự cung cấp cho Toà án và căn cứ vào lời trình bày của ông U, bà Thanh, chị H, anh Bẩy, đều xác định khoản tiền gốc 500.000.000 đồng mà ông U cho chị H vay là nợ riêng của chị H với ông U, không liên quan đến bà Thanh và anh Bẩy. Quá trình làm việc tại Toà án chị H đã thừa nhận chị có đến vay tiền của ông U 500.000.000 đồng. Do đó,chứng cứ mà ông U cung cấp cho Toà án là phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên chấp nhận yêu cầu của ông U buộc chị H trả tiền gốc 500.000.000đ *(năm trăm triệu đồng)* cho ông. Phương thức trả nợ một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Về yêu cầu trả lãi: Tại "giấy vay tiền" viết ngày 16/3/2017 âm lịch (là ngày 12/4/2017 dương lịch), thể hiện khoản tiền lãi do hai bên tự thoả thuận với nhau. Do đó, số tiền chị H vay của ông U là khoảntiền vay có lãi. Quá trình giải quyếttại Toà án, ông U yêu cầu chị H trả lãi cho ông kể từ ngày 16/3/2017 (âm lịch) tức là ngày 12/4/2017 (dương lịch) đến khi Toà án xét xử (là ngày 16/5/2023) với mức lãi xuất là 0,833%/tháng.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt của chị H ngày 16/5/2023 chị H không nhất trí trả tiền lãi cho ông U với lý do kể từ khi vay nợ tiền của ông U, chị đã chốt tất cả gốc và lãi vào số tiền vay của ông U là 500 triệu đồng và của chị H là 500 triệu đồng,ông U yêu cầu chị tiếp tục trả lãi trên khoản tiền vay gốc là 500.000.000 đồng chị không đồng ý và đề nghị Hội đồng xét xử đúng pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết chị Hkhông cung cấp được các chứng cứ để chứng minh cho việc chị trả lãi cao cho ông U, chị H chỉ cung cấp được các chứng cứ chứng minh cho việc chị đã trả tiền lãi cho ông U số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), cụ thể vào các ngày sau:Ngày 24/5/2017 trả: 04 triệu đồng; ngày 09/6/2017 trả: 04 triệu đồng; ngày 28/6/2017 trả: 03 triệu đồng; ngày 14/7/2017 trả: 08 triệu đồng; ngày 21/7/2017 trả: 03 triệu đồng, ngày 08/7/2017 trả: 03 triệu đồng, ngày 07/11/2022 trả: 10 triệu đồng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà chị Hđã cung cấp cho Toà án trong quá trình thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án thì không có chứng cứ nào thể hiện ông U cho chị H vay tiền với mức lãi xuất cao.Do vậy, buộc chị H phải tiền trả lãi cho ông U kể từ ngày 12/4/2017 đến ngày toà án xét xử ngày 16/5/2023 với mức lãi suất là 0,833%/tháng = 500.000.000đ x 0,833%/tháng x 73 tháng 04 ngày = 304.600.332 đồng làm tròn sốlà304.600.000 đồng làphù hợp với quy định tại khoản 1, 2, 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nhưngtrừ cho chị H khoản tiền lãi mà chị đã trả cho ông U vào các ngày: Ngày 24/5/2017 trả: 04 triệu đồng; Ngày 09/6/2017 trả: 04 triệu đồng; Ngày 28/6/2017 trả: 03 triệu đồng; Ngày 14/7/2017 trả: 08 triệu đồng; ngày 21/7/2017 trả: 03 triệu đồng; Ngày 08/7/2017 trả: 03 triệu đồng; Ngày 07/11/2022 trả: 10 triệu đồng. Tổng cộng là: 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).Vậy, buộc chị H phải trả tiền lãi còn lại cho ông U là **269.600.000đ** *(Hai trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).*

2.3. Về yêu cầu xin trả dần tiền tiền gốc của bị đơn là chị H: chị H xin trả dần cho ông U khoản tiền gốc 500.000.000 đồngtrong 05 năm, mỗi năm trả 100.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ tuy nhiên việc trả dần và chia làm nhiều đợt là sự thoả thuận của bên cho vay và bên vay. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông U đã có ý kiến không đồng ý cho chị H trả dần làm nhiều đợt mà yêu cầu chị trả khoản tiền nợ gốc, tiền lãi cho ông một lần. Do đó buộc chị H phải có nghĩa vụ trả đủ tiền gốc cho ông U khi đến hạn của khoản tiền vay, ngoài ra chị H còn phải trả tiền lãi cho ông Ulà phù hợp Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

[3] Về án phí: Chị H yêu cầu ông U phải chịu ½ án phí dân sự sơ thẩm là không có căn cứ. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn là chị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm vì yêu cầu trả tiền gốc và tiền lãi của ông U được Toà án chấp nhận.Do vậy cần buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 2, 4 Điều 91; điểm a khoản 1 Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228;Điều 238; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 43, khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

[2]. Về trả nợ gốc, lãi: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc U. Buộc chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả khoản tiền gốc là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và tiền lãi là: 269.600.000đ*(Hai trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).* Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi chị H phải trả cho ông U (tính từ ngày 16/3/2017 (âm lịch) tức là ngày 12/4/2017 đến ngày 16/5/2023) = 769.600.000đ*(Bảy trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3].Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 34.784.000đ (ba mươi tư triệu bẩy trăm tám mươi tư nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm kể trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS huyện;
- THADS huyện;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Thị Thảo